

Nghiên cứu, đánh giá cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum phục vụ sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng / Nguyễn Đăng Hội

1. Tính cấp thiết của luận án

Một sự thật hiện hữu có tính bao trùm trong thế giới của chúng ta là mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, trong đó những tác động nhân sinh đã ảnh hưởng sâu, rộng tới tài nguyên và môi trường xung quanh. Chính vấn đề vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính lâu dài đó đã thúc đẩy khoa học cảnh quan có bước phát triển mới, đó là sự ra đời của cảnh quan học nhân sinh (CQHNS).

Cho đến nay, CQHNS đã có được những thành tựu nhất định cả về lý luận và thực tiễn ở nhiều nước trên thế giới. Tuy vậy, nghiên cứu cảnh quan nhân sinh (CQNS) ở nước ta vẫn ít được quan tâm và chưa đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của thực tiễn.

Kon Tum là lãnh thổ rộng, người không đông nhưng có sự phân hoá khá sâu sắc về các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội. Rừng và tài nguyên rừng là thế mạnh, là nguồn lợi giàu có của lãnh thổ, song diện tích và chất lượng của chúng không ngừng bị suy giảm mà nguyên nhân chủ yếu là do các tác động không hợp lý, thiếu cơ sở khoa học của con người. Hệ quả của mỗi tác động tổng hợp và đa chiều này đã và đang làm thay đổi, biến đổi mạnh mẽ CQNS theo hướng tiêu cực, không những ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Kon Tum mà còn tác động đến các tỉnh khác của Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và cả nước.

Trước tình hình đó, cần xác lập cơ sở khoa học một cách đầy đủ cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên nói chung, tài nguyên đất, rừng nói riêng của lãnh thổ Kon Tum. Đề tài “*Nghiên cứu, đánh giá cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum phục vụ sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng*” góp phần giải quyết những nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa thiết thực nói trên.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ của luận án

* *Mục tiêu:* Xác lập các luận cứ khoa học của sự thành tạo và biến đổi

CQNS lãnh thổ Kon Tum, từ đó đề xuất giải pháp sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên đất, rừng một cách bền vững.

* *Nhiệm vụ:*

- Xác lập cơ sở lý luận khoa học của sự thành tạo và biến đổi CQNS lãnh thổ Kon Tum.
- Nghiên cứu các yếu tố và quy luật thành tạo, phân hoá CQNS lãnh thổ Kon Tum.
- Nghiên cứu, phân tích đặc điểm và biến đổi CQNS lãnh thổ Kon Tum.
- Đánh giá CQNS lãnh thổ Kon Tum và đề xuất định hướng sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên đất, rừng.

3. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Lãnh thổ nghiên cứu được lựa chọn là tỉnh Kon Tum, với diện tích 961.450,00 ha.
- Về nội dung: Luận án tập trung xem xét một số nội dung liên quan đến cơ sở lý luận nghiên cứu CQNS, các yếu tố cơ bản thành tạo CQNS, phân tích đặc điểm CQNS và đánh giá chúng phục vụ định hướng khai thác, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên đất, rừng lãnh thổ Kon Tum.

4. Điểm mới của luận án

- Góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận của sự thành tạo và biến đổi CQNS cũng như việc nghiên cứu, đánh giá chúng cho mục đích sử dụng hợp lý lãnh thổ, trong đó có tài nguyên đất và tài nguyên rừng.
- Lần đầu tiên nghiên cứu và xây dựng bản đồ CQNS cho một lãnh thổ cụ thể cấp tỉnh ở Việt Nam (tỉnh Kon Tum) phục vụ mục đích sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng, đồng thời luận án đã chứng minh sự hình thành và phát triển CQNS lãnh thổ Kon Tum là tất yếu khách quan, phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên, hoạt động nhân sinh, trong đó hoạt động nông, lâm nghiệp đóng vai trò chủ đạo.
- Luận án đã làm rõ tính dễ bị biến đổi và diễn thế của CQNS lãnh thổ Kon Tum do các hoạt động nhân sinh, nhất là những CQ nông nghiệp và CQ trồng cỏ, cây bụi và cây gỗ rải rác.
- Xác định tính phù hợp của các dạng khai thác CQNS và đề xuất định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng lãnh thổ Kon Tum.

5. Những luận điểm bảo vệ

* *Luận điểm 1:* Sự đa dạng về dân tộc, phong phú về các loại hình hoạt động

nhân sinh (trong đó nông, lâm nghiệp đóng vai trò chủ đạo) trên một nền tảng tự nhiên có mức độ phân hoá khá cao, nhạy cảm và dễ bị biến đổi đã dẫn đến hình thành trên lãnh thổ Kon Tum hệ thống cảnh quan nhân sinh với 184 loại thuộc 35 kiểu của 6 lớp nằm trong 4 vùng cảnh quan nhân sinh.

*** Luận điểm 2:** Các dạng khai thác, sử dụng cảnh quan nhân sinh được đánh giá với 3 mức độ phù hợp theo đặc trưng tự nhiên và xã hội: rất phù hợp, phù hợp, ít (hoặc không) phù hợp, trong đó mức độ rất phù hợp chiếm đa số, song hiệu quả kinh tế và tính ổn định còn hạn chế. Đây là cơ sở khoa học đề xuất định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng lãnh thổ Kon Tum

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

*** Ý nghĩa khoa học:** Luận án đã góp phần làm rõ khái niệm, quan điểm tiếp cận và phương pháp nghiên cứu CQNS, đồng thời chứng minh sự tồn tại, biến đổi cũng như ý nghĩa của việc nghiên cứu chúng phục vụ sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nói chung, tài nguyên đất, rừng nói riêng.

*** Ý nghĩa thực tiễn:** *Kết quả luận án góp phần định hướng khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng lãnh thổ Kon Tum trong hoàn cảnh tự nhiên nhân sinh cụ thể của khu vực.*

7. Cơ sở tài liệu và phương pháp nghiên cứu

a. Cơ sở tài liệu

- Tài liệu của tác giả

+ Các đề tài tham gia: Đề tài cấp Nhà nước “Nghiên cứu ảnh hưởng của chất độc hoá học chứa dioxin lên các yếu tố môi trường sinh thái miền Nam Việt Nam và các biện pháp giảm thiểu” năm 2001-2003; Đề tài cấp Ủy ban phối hợp Việt Nam – Liên Bang Nga “Nghiên cứu, đánh giá hậu quả lâu dài của chiến tranh hoá học do quân đội Mỹ gây ra ở miền Nam Việt Nam (trong đó có Kon Tum) lên các hệ sinh thái tự nhiên” năm 1998-2003.

+ Đề tài chủ trì: “Nghiên cứu ảnh hưởng của chiến tranh hoá học và hoạt động nhân sinh lên cảnh quan và các hệ sinh thái lãnh thổ Kon Tum” năm 1999- 2001.

+ Các tài liệu điều tra thực địa của tác giả trong quá trình thực hiện luận án từ 1999 đến 2003.

- Tài liệu tham khảo khác

+ Hệ thống tài liệu của các tác giả trong và ngoài nước về CQNS.

+ Các tài liệu địa chất, địa mạo, địa chất thủy văn trong các báo cáo lập bản đồ địa chất và tìm kiếm khoáng sản nhóm tờ Kon Tum – Quảng Ngãi năm

1994; các báo cáo và bản đồ tỷ lệ 1/250.000 về các hợp phần đất, khí hậu, nước, thực vật, cảnh quan, kinh tế – xã hội của Tây Nguyên (trong đó có Kon Tum) trong các Chương trình điều tra, đánh giá tổng hợp Tây Nguyên; chuỗi số liệu kinh tế – xã hội tỉnh Kon Tum giai đoạn 1991 – 2001 do các cơ quan của tỉnh Kon Tum cung cấp và ảnh viễn thám Spot chụp các năm 1999 và 2001.

b. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các nội dung đã nêu trên, luận án sử dụng một số phương pháp chính: phương pháp bản đồ, hệ thống tin địa lý, phương pháp khảo sát thực địa, phương pháp phỏng vấn, phương pháp phân tích – tổng hợp số liệu và phương pháp đánh giá tính phù hợp của CQ.

8. Cấu trúc của luận án

Luận án được trình bày trên 150 trang đánh máy (không kể phần giới thiệu và phụ lục). Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung chính của luận án được bố cục trong 4 chương với 30 biểu bảng, 2 biểu đồ, 17 hình vẽ, bản đồ và 1 lát cắt tổng hợp.

Chương 1. Cơ sở lý luận nghiên cứu cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum phục vụ sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng

Chương 2. Các hợp phần và yếu tố thành tạo cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

Chương 3. Cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

Chương 4. Đánh giá cảnh quan nhân sinh và định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng lãnh thổ Kon Tum

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU CẢNH QUAN NHÂN SINH LÃNH THỔ KON TUM PHỤC VỤ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN ĐẤT, RỪNG

1.1. Tổng quan về cảnh quan nhân sinh

1.1.1. Tình hình nghiên cứu cảnh quan nhân sinh

*** Nghiên cứu ở nước ngoài**

Mối quan hệ và tác động qua lại giữa con người và thiên nhiên đã được các nhà địa lý quan tâm từ những năm đầu của thế kỷ XX, đặc biệt từ sau chiến tranh thế giới lần 2 (sau 1945).

Ở Tây Âu và Bắc Mỹ, các Nhà Địa lý đã nghiên cứu những CQ tự nhiên bị tác động bởi hoạt động kinh tế của con người khá sớm. Tuy nhiên, do những cách tiếp cận khác nhau nên quan niệm, tên gọi về những CQ bị

tác động bởi con người không giống nhau. Các kết quả nghiên cứu những đơn vị lãnh thổ tự nhiên chịu sự tác động từ phía con người là cơ sở để hình thành nên một hướng nghiên cứu mới mà trong nhiều tài liệu sau này chúng được xem là bộ phận (cảnh quan văn hoá) trong địa lý nhân văn.

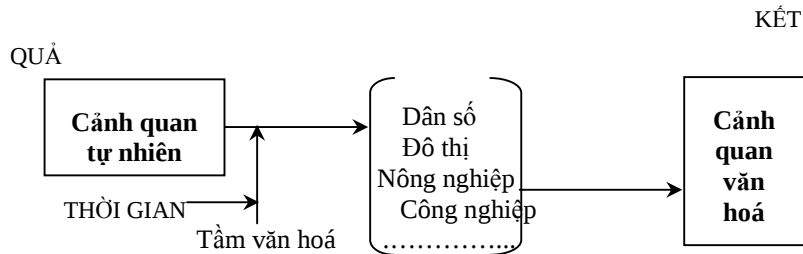
Trong khi đó, ở Liên Xô (nay là Liên Bang Nga cùng các nước SNG) và các nước Đông Âu, CQHNS có sự phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành tựu đáng kể cả về lý luận và thực tiễn ứng dụng sau những năm 70 của thế kỷ XX. Điển hình là các công trình của Akhtysev, Berec, Bulatov, Drozdov, Kobalev, Minkov. Hầu hết các tác giả đều đề cập tới những biến đổi nhân sinh của CQ do tác động của con người, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tới cấu trúc, chức năng và sự vận động phát triển của CQNS.

* Nghiên cứu ở Việt Nam

Cho đến nay, các hoạt động nghiên cứu CQNS ở Việt Nam vẫn còn hạn chế. Một số công trình đã công bố hoặc cho thấy chỉ là sự liên quan, hoặc mới dừng lại ở phần quan điểm phương pháp luận, ở phần xác định đối tượng nghiên cứu hoặc hệ thống phân loại lý thuyết (Nguyễn Ngọc Khánh, 1992; Phạm Hoàng Hải, 1997; Nguyễn Cao Huân, 2002). Tuy vậy, đó là cơ sở ban đầu, có ý nghĩa cho nghiên cứu CQNS ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

1.1.2. Những quan niệm về cảnh quan nhân sinh

Cũng giống như những quan niệm về CQ, CQNS được xem xét ở nhiều góc độ, cách tiếp cận, thậm chí với những tên gọi khác nhau (CQ văn hoá, CQ tự nhiên-nhân sinh...). Theo nhà địa lý Mỹ Sauer và một số Nhà Địa lý khác như Lovejoy (1973), McComark, O'Leary (2000), thì CQNS được hiểu như là CQ văn hoá và nó được thành tạo sau khi có hoạt động của một nền văn hoá, một nhóm yếu tố văn hoá lên tự nhiên.



Hình 1.1. Quan niệm cảnh quan văn hoá của Sauer

Trong Từ điển Địa lý Nhân văn xuất bản ở Anh (2001), quan niệm về CQ văn hoá của Sauer và những tác giả khác một lần nữa được khẳng

định. Theo đó: “CQ văn hoá được thành tạo từ CQ tự nhiên bởi sự tác động của nhóm yếu tố văn hóa. Văn hoá là chủ thể tác động, CQ tự nhiên là đối tượng tác động và CQ văn hoá là kết quả”. Nội dung từ điển cũng khẳng định đây vẫn còn là chủ đề tranh luận gay gắt của các nhà địa lý nhân văn.

Nhiều tác giả Liên Xô (trước đây) và Đông Âu xem CQNS như là kết quả của các mức độ, cách thức tác động khác nhau của con người vào CQ tự nhiên, kể cả dưới hình thức tác động gián tiếp (khu bảo tồn, vườn quốc gia...). Điều này được khẳng định trong Từ điển Bách khoa Toàn thư Địa lý Liên Xô (1988): “CQNS là CQ địa lý được tạo nên từ kết quả các hoạt động có mục đích của con người, đồng thời cũng là những CQ xuất hiện trong quá trình biến đổi CQ tự nhiên ngoài ý thức của con người” hoặc trong công trình nghiên cứu phân loại CQNS Việt Nam, Nguyễn Cao Huân (2002) cũng cho rằng: “CQNS là CQ tự nhiên mà trong đó có bất kỳ một hợp phần nào đó bị biến đổi hoặc được bảo tồn bởi hoạt động của con người... Hoạt động của con người như một yếu tố thành tạo và quản lý CQ”.

Như vậy, CQNS là một thực thể tồn tại trong thế giới của chúng ta và theo tác giả luận án: “Cảnh quan nhân sinh là một dạng của cảnh quan hiện đại, được hình thành trên nền chung của các địa tổng thể mà trong đó hoạt động của con người trở thành yếu tố cơ bản tham gia thành tạo và diễn thế phát triển của cảnh quan”.

1.1.3. Phân loại cảnh quan nhân sinh

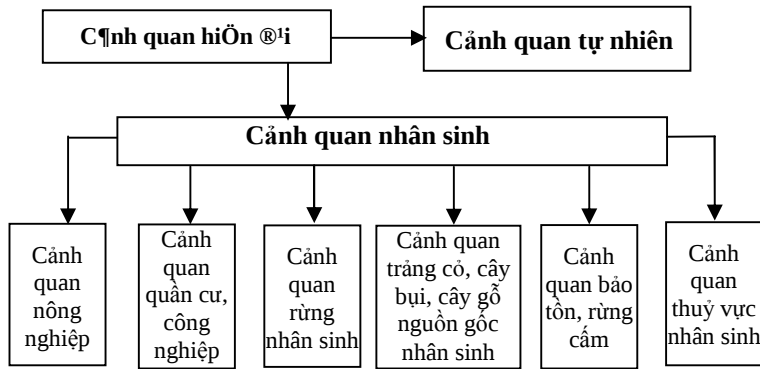
Các CQNS có thể được phân loại theo những hệ thống khác nhau phụ thuộc vào nội dung, nguồn gốc, giá trị kinh tế... của chúng.

Kotenikov chia CQNS ra làm 5 loại: CQ không biến đổi, CQ biến đổi yếu, CQ biến đổi trung bình, CQ biến đổi mạnh, CQ được xây dựng bởi con người. Theo hướng này, nhiều tác giả đi đến phân chia CQNS căn cứ vào các mức độ tác động của con người lên các đơn vị lãnh thổ tự nhiên, điển hình có Bogdanov (1951), Kalenxnic (1955), Raman (1958), Deculin (1961)... Đặc biệt, năm 1973, Minkov đưa ra 6 hệ thống phân loại khác nhau, trong đó ông nhấn mạnh tới 2 hệ thống là phân loại theo nội dung và nguồn gốc hình thành.

Cho đến nay, ở nước ta mới có một hệ thống phân loại lý thuyết về CQNS của Nguyễn Cao Huân (2002), theo đó lãnh thổ Việt Nam có 6 lớp CQNS khác nhau.

Từ việc phân tích trên, tác giả luận án nhận thấy phân loại CQNS theo nội dung có nhiều ưu điểm hơn cả vì nó lột tả được bản chất của CQ,

đồng thời cho thấy được thực trạng các dạng hoạt động nhân sinh. Trong điều kiện cụ thể của Kon Tum, có thể phân loại CQNS theo như hình 1.5 dưới đây:



Hình 1.5. Phân loại CQNS theo nội dung

T-ong ứng với cách phân chia theo nội dung, hệ thống phân loại có các lớp CQNS là: CQ Nông nghiệp; CQ quần c- và công nghiệp; CQ rừng nhân sinh; CQ trồng cỏ, cây bụi, cây gỗ nguồn gốc nhân sinh; CQ rừng tự nhiên bảo tồn; CQ thủy vực nhân sinh. D-ới cấp lớp là kiểu và loại CQNS đ-ợc phân chia theo những dấu hiệu cụ thể của điều kiện tự nhiên và hoạt động nhân sinh (mục 3.1.1). Có thể sử dụng các cấp phụ hoặc d-ới loại là dạng CQNS. Tuy nhiên, với bản đồ CQNS tỷ lệ trung bình thành lập cho cấp tỉnh, nên sử dụng hệ thống phân loại 3 cấp (lớp $\Rightarrow$ kiểu $\Rightarrow$ loại) là đơn giản và thuận tiện.

1.2. Lịch sử nghiên cứu tổng hợp tự nhiên, kinh tế xã hội phục vụ khai thác lãnh thổ Kon Tum

Đến nay, ch-a có một tài liệu hay một công trình nào nghiên cứu CQ lãnh thổ Kon Tum một cách độc lập và đầy đủ. Tuy nhiên, trong các ch-ong trình điều tra, đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế xã hội Tây Nguyên các giai đoạn 1978-1980 và 1984-1988 đã có những kết quả khảo sát, đánh giá tổng thể cả vùng trên các mặt: địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, đất đai, thực vật, CQ tự nhiên và kinh tế xã hội. Đây là tài liệu quý để nghiên cứu CQNS lãnh thổ Kon Tum.

1.3. Quan điểm và ph-ong pháp nghiên cứu cảnh quan nhân sinh

lãnh thổ Kon Tum

1.3.1. Quan điểm nghiên cứu

Trong nghiên cứu CQNS lãnh thổ Kon Tum, tác giả luận án đã vận dụng nhiều quan điểm truyền thống nh- : quan điểm tổng hợp, quan điểm hệ thống, quan điểm lịch sử, quan điểm sinh thái. Thêm vào đó, để nhận thức rõ vai trò, ý nghĩa của các hoạt động nhân sinh thể hiện tâm văn hoá của các cộng đồng ng-ời bản địa và ngoại lai trong sự hình thành, phát triển của CQNS, tác giả luận án đề xuất và vận dụng quan điểmTiếp cận nhân sinh .

Theo quan điểm Tiếp cận nhân sinh thì con ng-ời cùng các hoạt động phát triển đ-ợc xem nh- một hợp phần có tính độc lập t-ong đối và có vai trò quyết định tới việc hình thành, phát triển của CQNS. Nh- vậy, sự phát triển của các đơn vị tự nhiên phụ thuộc chặt chẽ vào ý chủ quan của con ng-ời, do đó tính bền vững của các đơn vị CQ cũng nh- hình thái của chúng có mối quan hệ biện chứng với các chủ tr-ong, chính sách và cách thức ứng xử cụ thể của con ng-ời với tự nhiên.

Có thể xem CQNS là một hàm với các biến tự nhiên và nhân sinh:

$$F_{CQNS} = g(u(x), v(y))$$

Trong đó: F_{CQNS} là cảnh quan nhân sinh; $u(x)$ là hàm chứa các biến tự nhiên (địa chất, địa hình...); $v(y)$ là hàm chứa các biến nhân sinh (dân tộc, vị trí canh tác, khả năng t-ới...).

1.3.2. Các b-ớc và ph-ong pháp nghiên cứu, đánh giá cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

a. Các b-ớc nghiên cứu, đánh giá

Nghiên cứu CQNS cho việc sử dụng tài nguyên đất, rừng bao hàm nhiều nội dung. Trong khuôn khổ của luận án, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu và đánh giá CQNS cho một số loại hình sử dụng tài nguyên đất, rừng quan trọng của lãnh thổ Kon Tum nh- sử dụng đất vào mục đích nông, lâm nghiệp; sử dụng trồng cỏ, cây bụi, cây gỗ rải rác vào mục đích phát triển đồng cỏ chăn thả, phát triển rừng. Các b-ớc tiến hành nghiên cứu, đánh giá đ-ợc khái quát trong hình 1.7.



Hình 1.7. Các bước nghiên cứu, đánh giá CQNS lãnh thổ Kon Tum

b. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp bản đồ, hệ thông tin địa lý: phục vụ khai thác tư liệu dưới dạng bản đồ và thành lập các bản đồ kết quả.
- Phương pháp khảo sát thực địa: tiến hành khảo sát thực địa theo các điểm, tuyến để thu thập các loại thông tin và xác định sự phân hoá lãnh thổ.
- Phương pháp phỏng vấn: phỏng vấn cư dân địa phương để lấy thông tin về phong tục, tập quán canh tác, trạng thái quá khứ của CQNS ...
- Phương pháp phân tích – tổng hợp số liệu: chiết lọc và tổng hợp số liệu theo một hệ thống nhất định, đảm bảo tính đồng bộ và độ chính xác.
- Phương pháp đánh giá tính phù hợp của CQNS: lựa chọn chỉ tiêu và đánh giá các mức độ phù hợp của CQNS lãnh thổ Kon Tum làm cơ sở đề xuất định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng.

CHƯƠNG 2. CÁC HỢP PHẦN VÀ YẾU TỐ THÀNH TẠO CẢNH QUAN NHÂN SINH LÃNH THỔ KON TUM

2.1. Các hợp phần và yếu tố tự nhiên tạo nguồn vật chất và không gian cho các hoạt động nhân sinh

2.1.1. Vị trí địa lý

Lãnh thổ nghiên cứu có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về mặt kinh tế, môi trường, quốc phòng đối với Tây Nguyên và cả nước do nằm ở vùng ngã ba Đông Dương, có đường biên giới với hai nước Lào và

Campuchia, đồng thời là nơi bắt nguồn của nhiều hệ thống sông đổ ra miền Trung và đồng bằng sông Mê Kông của nước ta.

2.1.2. Đặc điểm địa chất

Lãnh thổ Kon Tum nằm trong đơn vị kiến tạo có nền móng kết tinh tuổi cổ nhất nước ta. Ở đây có các thành tạo biến chất và siêu biến chất tuổi Arkeozoi, Proterozoi; các thành tạo trầm tích tuổi Jura, Triat; các thành tạo xâm nhập granit; các thể phun trào bazan Kainozoi và trầm tích tuổi Đệ tứ bờ rời khác.

2.1.3. Đặc điểm địa hình

Phần lớn lãnh thổ Kon Tum nằm ở phía tây dãy Trường Sơn, địa hình có hướng thấp dần từ bắc xuống nam và từ đông sang tây, rất dốc ở phía bắc (với điển hình là khối núi Ngọc Linh cao trên 2.000m) và thoải ở phía nam (đồi và núi thấp Sa Thầy). Địa hình lãnh thổ đa dạng, gồm có núi, cao nguyên, đồi, trũng và thung lũng xen kẽ nhau khá phức tạp đã tạo ra những đơn vị CQNS phong phú, đa dạng, vừa mang tính chất đặc thù của vùng, vừa mang tính đan xen và hoà nhập.

2.1.4. Đặc điểm khí hậu

Khí hậu Kon Tum có nét chung của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa phía nam Việt Nam, đồng thời mang tính chất của khí hậu cao nguyên. Bản đồ Sinh khí hậu lãnh thổ nghiên cứu tỷ lệ 1/250.000 được thành lập trên cơ sở sự phân hoá của điều kiện nhiệt ẩm. Theo đó, trên lãnh thổ Kon Tum đã phân chia ra 13 loại sinh khí hậu, trong đó có 7 loại được lặp lại trên lãnh thổ từ 2 đến 4 lần.

2.1.5. Đặc điểm thủy văn

Sự phân hoá của địa hình đã làm cho Kon Tum có mạng lưới sông suối khá dày và phân bố tương đối đều. Lãnh thổ nghiên cứu có 3 nhánh sông là Đắc Bla, Pô Kô và Đắc Psy đổ vào sông Sê San.

Nước ngầm ở Kon Tum chủ yếu là nước khe nứt, hình thành trong các đới phá huỷ, tạo nên các nguồn lộ dài 1 – 5m, có khi tới hàng chục mét, lưu lượng chỉ đạt 0,1-0,5l/s. Nước ngọt với tổng độ khoáng hoá 0,3-0,5g/l. Nước chủ yếu thuộc loại hình bicacbonat-natri-canxi và bicacbonat-clorua-natri. Nhìn chung nước ít chứa các chất hoá học độc hại, do đó thuận lợi cho việc sử dụng nước ngầm làm nước sinh hoạt và sản xuất.

2.1.6. Đặc điểm thổ nhưỡng

Để góp phần thấy rõ mối liên hệ giữa địa hình, các quá trình địa mạo và sự hình thành đất, đồng thời thuận tiện cho việc xây dựng bản đồ CQNS, chúng tôi thành lập bản đồ địa mạo - thổ nhưỡng lãnh thổ Kon Tum ở tỷ lệ 1/250.000. Theo đó, lãnh thổ Kon Tum có 16 nhóm loại đất chủ yếu, trong đó đất đỏ vàng trên đá biến chất và đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit, đá biến chất chiếm diện tích lớn nhất. Bên cạnh đó, các nhóm loại đất phát triển trên bazan, phù sa, dốc tụ cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc thành tạo và phát triển các cảnh quan nông nghiệp (CQNN).

2.1.7. Đặc điểm thảm thực vật

Nếu như đất là tấm gương phản ánh trung thành CQNS thì thảm thực vật là thành phần nhạy cảm và dễ biến đổi nhất trong CQNS. Đối với những CQNS do con người tạo nên (CQNN, CQ rừng nhân sinh), thảm thực vật trở thành nhân tố cùng với đất phản ánh rõ cấu trúc và hình thái CQNS. Tuy nhiên với những CQNS không hoặc có không đáng kể thảm thực vật thì vai trò của chúng thường trở thành thứ yếu (CQ thủy vực, CQ quần cư đô thị và công nghiệp).

Lãnh thổ Kon Tum có một số kiểu thảm thực vật rừng chính: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới, rừng nửa rụng lá hơi khô nhiệt đới, rừng thứ sinh nhân tác.

2.2. Con người với các hoạt động phát triển – yếu tố quyết định sự hình thành cảnh quan nhân sinh

Cùng với các hợp phần tự nhiên, con người với các hoạt động phát triển góp phần thành tạo và quyết định tới sự tồn tại, phát triển của CQNS.

2.2.1. Dân số, dân tộc và nguồn lao động

Kon Tum là tỉnh có số dân vào loại ít nhất nước ta (năm 2001 là 338.689 người), song lại có tới 28 dân tộc khác nhau. Ngoài dân tộc Kinh, các dân tộc có số lượng người đông là Ba Na, Xê Đăng, Gia Rai với dân số hàng chục nghìn người.

Tỷ lệ lao động so với dân số tăng đều hàng năm. Năm 1996 toàn tỉnh có 130.000 lao động, chiếm 45% dân số; năm 2001 có 165.363 lao động chiếm 48,82% dân số, trong đó lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp chiếm 81,84%.

2.2.2. Tập quán canh tác, sử dụng lãnh thổ của các dân tộc ở Kon Tum

Trên lãnh thổ Kon Tum có nhiều loại hình, tập quán khai thác, sử dụng lãnh thổ khác nhau. Sự tác động đa dạng và đa chiều đó đã dẫn đến sự

biến đổi các đơn vị lãnh thổ tự nhiên và hình thành nên CQNS với tính nhạy cảm cao và dễ biến đổi. Những dạng khai thác, sử dụng lãnh thổ chủ yếu là: *trồng cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp; khai thác gỗ củi; trồng rừng và các công trình kỹ thuật*. Bên cạnh đó, *nạn du canh, du cư, phá rừng làm nương rẫy* vẫn còn phổ biến và là một trong những loại hình hoạt động nhân sinh đặc trưng của lãnh thổ nghiên cứu.

2.2.3. Chiến tranh hoá học

Chiến tranh hoá học là nhân tố đặc biệt, tác động làm biến đổi và góp phần thành tạo, phát triển của nhiều đơn vị CQNS lãnh thổ Kon Tum.

Trong chiến tranh chống Mỹ, đã có gần 1000 phi vụ rải chất diệt cỏ trên lãnh thổ Kon Tum với khoảng 171 tấn chất màu da cam và tập trung nhiều nhất là vùng trọng điểm Sa Thầy - Ngọc Hồi. Tuy vậy, sau một thời gian khá dài với các hoạt động nhân sinh đa dạng nên hiện nay rất khó phân biệt tác động của chiến tranh hoá học với hoạt động nhân sinh khác. Kết quả của mỗi tác động tổng hợp đó đã làm cho CQNS trên những nơi đã chịu sự phá huỷ của chất diệt cỏ đều mang dấu ấn của cả 2 nhóm tác động nói trên.

2.2.4. Hiện trạng sử dụng đất lãnh thổ Kon Tum

Hoạt động sử dụng đất thể hiện tổng hợp nhiều dạng, nhiều kiểu hoạt động phát triển của con người, đồng thời tạo nên sự phân hoá mạnh mẽ của kiểu loại CQNS. Điển hình nhất là các hoạt động nông, lâm nghiệp, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 10,6% với ưu thế của cây công nghiệp lâu năm và nương rẫy; đất có rừng chiếm 67,04% diện tích lãnh thổ với ưu thế của rừng phục hồi sau khai phá và rừng tự nhiên được bảo vệ bởi các hình thức khác nhau. Do quá trình đô thị hoá ở Kon Tum chậm phát triển nên đất đô thị có diện tích nhỏ với cấu trúc đặc thù của lãnh thổ nghiên cứu (diện tích vườn nhà chiếm tỷ lệ lớn).

2.2.5. Các Chính sách, dự án, chương trình phát triển kinh tế, xã hội

Một số chính sách, dự án và kế hoạch quan trọng liên quan tới sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên rừng của lãnh thổ Kon Tum bao gồm việc quyết định tách và sát nhập các đơn vị hành chính; các dự án trồng rừng; chính sách phát triển vùng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến; chính sách chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chính sách định canh, định cư đồng bào các dân tộc ít người... Đây là những hoạt động gián tiếp nhưng có ý nghĩa

định hướng và làm nảy sinh nhiều tác động trực tiếp tới sử dụng lãnh thổ.

2.2.6. Một số đặc trưng kinh tế xã hội khác của Kon Tum

Các hoạt động kinh tế xã hội có ý nghĩa đối với sự hình thành, phát triển CQNS phải kể đến là: giao thông, thủy lợi, văn hoá giáo dục. Trong đó hoạt động giao thông có ý nghĩa quan trọng đến sự hình thành, phát triển các CQ nông nghiệp và rừng nhân sinh; hoạt động thủy lợi liên quan đến sự hình thành CQ thủy vực nhân sinh (hồ thủy lợi); văn hoá giáo dục quyết định trình độ lao động và cách thức ứng xử của con người với CQNS.

CHƯƠNG 3. CẢNH QUAN NHÂN SINH LÃNH THỔ KON TUM

3.1. Phân loại cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

3.1.1. Nguyên tắc và chỉ tiêu phân loại

CQNS lãnh thổ Kon Tum được phân loại theo hai nguyên tắc chủ đạo (phát sinh hình thái và đồng nhất tương đối) với 3 cấp phân vị là lớp, kiểu và loại, trong đó:

- + Lớp CQNS được phân chia theo dạng hoạt động kinh tế cơ bản của con người theo một ngành kinh tế cụ thể trên nền của hệ CQ nhiệt đới gió mùa.
- + Kiểu CQNS được phân chia theo hoạt động kinh tế của con người trong một ngành kinh tế cụ thể theo sự khác biệt giữa vùng núi, cao nguyên và thung lũng với các đặc trưng yếu tố sinh khí hậu.
- + Loại CQNS được phân chia theo các dạng khai thác lãnh thổ thuộc kiểu CQNS trên một nhóm loại đất nhất định với tính chất của hình thái địa hình.

3.1.2. Hệ thống phân loại và bản đồ cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum tỷ lệ 1/250.000

Căn cứ vào các chỉ tiêu phân loại, lãnh thổ Kon Tum được phân chia thành 184 loại thuộc 35 kiểu của 6 lớp CQNS. Bản đồ CQNS có chú giải dạng ma trận: đầu các hàng chứa đựng yếu tố tự nhiên (khối hợp phần tự nhiên), đầu các cột chứa đựng yếu tố nhân sinh. Nền màu được sử dụng theo sự phân hoá của lớp và kiểu CQNS. Các khoanh vi trên bản đồ có cùng một ký hiệu ứng với một loại CQNS, số thứ tự được đánh theo chữ số Ả rập từ 1 đến 184.

3.2. Đặc điểm cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

3.2.1. Lớp cảnh quan nông nghiệp

Lớp CQNN có sự phân hoá mạnh (gồm 53 loại thuộc 7 kiểu) và có diện phân bố rộng, được đặc trưng bởi 4 dạng khai thác lãnh thổ trên nền tự

nhiên, đó là lúa nước, hoa màu-cây công nghiệp hàng năm (CCNHN), cây công nghiệp lâu năm (CCNLN), nương rẫy.

CQNN được hình thành do các hoạt động phát triển mà điển hình là việc canh tác lúa nước, trồng hoa màu, cây công nghiệp và làm rẫy. Nếu như CQ CCNLN trồng cà phê, cao su được đầu tư về kỹ thuật, phân bón, tưới nước (với cà phê), thì CQ nương rẫy có mức độ thâm canh rất thấp, thậm chí đối với một số dân tộc đó chỉ là hình thức quảng canh, do vậy năng suất CQ nương rẫy cũng thấp và có tính bền vững không cao.

3.2.2. Lớp cảnh quan quần cư và công nghiệp

Lớp CQ quần cư và công nghiệp (QC&CN) là lớp có diện tích không lớn nhưng có tính phổ biến và đan xen với các lớp CQ khác, phân hoá thành 7 kiểu với 25 loại.

CQ QC&CN được đặc trưng bởi 2 dạng sử dụng lãnh thổ là quần cư đô thị - công nghiệp (QCĐT-CN) và quần cư nông thôn (QCNT). Đặc điểm nổi bật là diện tích vườn nhà trong các CQ chiếm tỷ lệ lớn, nhất là đối với hình thức quần cư của đồng bào các dân tộc thiểu số ở các kiểu trên địa hình núi. Chính điều này làm cho các CQ có những biến đổi về cấu trúc theo các mùa trong năm, thậm chí chuyển sang dạng khác do hình thức du cư mang lại.

3.2.3. Lớp cảnh quan rừng nhân sinh

Lớp CQ rừng nhân sinh (RNS) bị phân hoá mạnh và hình thành nên 7 kiểu, 44 loại CQNS theo sự phân hoá của các điều kiện tự nhiên lãnh thổ, được đặc trưng bởi 3 dạng khai thác trên nền tảng tự nhiên, đó là rừng trồng sản xuất (RTSX), rừng trồng phòng hộ (RTPH) và rừng phục hồi sau khai phá (RPHKP).

Các CQ RPHKP xuất hiện là kết quả hoạt động khai phá rừng tự nhiên, trong khi đó 2 dạng khai thác còn lại được con người tạo nên bằng biện pháp trồng rừng. Cấu trúc rừng trồng thường đơn giản và khác xa nhau phụ thuộc vào tuổi và thành phần loài cây được trồng. Đây là những CQ có mức độ ổn định chưa cao và phụ thuộc nhiều vào hoạt động nhân sinh (trực tiếp và gián tiếp).

3.2.4. Lớp cảnh quan trồng cỏ, cây bụi, cây gỗ nguồn gốc nhân sinh

Lớp CQ trồng cỏ, cây bụi, cây gỗ nguồn gốc nhân sinh (TCC) cũng là lớp CQ mang đậm dấu ấn nhân sinh, được phân hoá thành 31 loại của 6

kiểu với 2 dạng sử dụng lãnh thổ đặc trưng là trảng cỏ + cây bụi hình thành sau khai phá và cây bụi + cây gỗ rải rác hình thành sau khai phá (sau đây gọi là trảng cỏ + cây bụi và cây bụi + cây gỗ rải rác).

Các CQ trong lớp được hình thành do sự tác động thường xuyên và mức độ mạnh của con người vào thảm thực vật tự nhiên (chủ yếu là tác động tiêu cực) trong những khoảng thời gian khác nhau. Nếu như CQ trảng cỏ + cây bụi vẫn thường xuyên bị tác động, thậm chí bị đốt cháy hàng năm, thì CQ cây bụi + cây gỗ rải rác hiện nay đã ít bị tác động hơn và đang có xu hướng phục hồi thảm thực vật rừng. Dù vậy, lớp CQ TCC có cấu trúc không ổn định, dễ bị phá vỡ do những tác động nhân sinh theo các mùa trong năm.

3.2.5. Lớp cảnh quan rừng tự nhiên bảo tồn

Lớp CQ rừng tự nhiên bảo tồn (RTN) cũng bị phân hoá mạnh và hình thành nên 7 kiểu với 29 loại CQNS, được đặc trưng bởi 2 dạng khai thác lãnh thổ trên nền tảng tự nhiên, đó là khu bảo tồn thiên nhiên và rừng tự nhiên được bảo vệ bởi các hình thức khác nhau.

Thực tế cho thấy, lớp CQ RTN ít hoặc rất ít chịu sự tác động trực tiếp từ phía con người, vì vậy các CQ nhìn chung còn giữ được cấu trúc tự nhiên vốn có của chúng và phát triển bền vững (trừ một số diện tích đã bị khai phá bởi con người trong các CQ khu bảo tồn thiên nhiên). Như vậy, hoạt động bảo tồn của con người có ý nghĩa rất lớn trong việc duy trì các loại rừng tự nhiên, đồng thời góp phần bảo vệ tốt môi trường khu vực.

3.2.6. Lớp cảnh quan thủy vực nhân sinh

Nếu như các lớp CQ rừng (RNS, RTN) là những lớp có diện tích lớn và mang tính phổ biến, đại diện cho bộ mặt CQ lãnh thổ Kon Tum thì lớp CQ thủy vực nhân sinh (TVNS) là lớp đặc biệt với diện tích nhỏ nhất (0,63%), số loại ít nhất (2 loại), đồng thời có sự khác biệt về đặc điểm.

Trên lãnh thổ Kon Tum, lớp CQ TVNS được đặc trưng bởi 2 dạng khai thác lãnh thổ, đó là khai thác năng lượng dòng chảy để sản xuất điện (CQ hồ thủy điện) và tưới tiêu (CQ hồ thủy lợi). CQ hồ thủy điện chiếm ưu thế với 97,83% diện tích của kiểu, trong khi CQ hồ thủy lợi có tính biến động lớn do mùa khô thiếu nguồn cung cấp nước và bị khai thác để tưới cho CQ CCNLN.

3.3. Phân vùng cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

3.3.1. Nguyên tắc phân vùng cảnh quan nhân sinh

Phân vùng CQNS lãnh thổ Kon Tum tuân thủ theo 3 nguyên tắc chủ đạo: nguyên tắc phát sinh hình thái, nguyên tắc đồng nhất tương đối và nguyên tắc cùng chung lãnh thổ.

3.3.2. Chỉ tiêu phân vùng cảnh quan nhân sinh

* *Chỉ tiêu thứ nhất:* Tập hợp các nhóm kiểu CQNS theo sự tương quan số lượng các kiểu CQNS ứng với mỗi lớp CQNS, đồng thời căn cứ vào tính phổ biến của nhóm loại CQ.

* *Chỉ tiêu thứ hai:* Tương quan về quy mô diện tích của kiểu CQNS theo không gian của lãnh thổ.

3.3.3. Đặc điểm các vùng cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

Dựa theo các nguyên tắc và chỉ tiêu đã nêu, lãnh thổ Kon Tum được chia thành 4 vùng với 9 tiểu vùng CQNS khác nhau:

* *Vùng cảnh quan lâm nghiệp Ngọc Linh* được phân hoá thành 3 tiểu vùng (ký hiệu trên bản đồ là 1a, 1b và 1c). Đây là vùng CQNS có diện tích lớn nhất với 391.386,77ha, chiếm 40,71% toàn lãnh thổ Kon Tum với sự nổi bật của hoạt động lâm nghiệp (khai thác, bảo tồn rừng).

* *Vùng cảnh quan lâm – nông nghiệp Kon Plong* khá đồng nhất về mặt tự nhiên, nhân sinh nên không phân hoá thành nhiều tiểu vùng (có 1 tiểu vùng ký hiệu là 2a). Vùng có ưu thế của hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp, trong đó điển hình là rừng nhân sinh, hoa màu, cây công nghiệp hàng năm và nương rẫy.

* *Vùng cảnh quan nông nghiệp – quần cư Kon Tum - Đắc Tô* phân hoá thành 2 tiểu vùng (3a và 3b) với sự phổ biến của hoạt động trồng cây công nghiệp lâu năm và các điểm quần cư, đồng thời là vùng có độ cao tương đối và tuyệt đối thấp nhất.

* *Vùng cảnh quan lâm – nông nghiệp Sa Thầy – Ngọc Hồi* phân hoá thành 3 tiểu vùng (4a, 4b và 4c) với ưu thế của rừng nhân sinh và trảng cỏ, cây bụi, cây gỗ rải rác. Vùng có diện tích 357.811,98ha, chiếm 37,22% tổng diện tích địa bàn nghiên cứu với tính chất của vùng núi thấp xen kẽ thung lũng rộng.

3.4. Diễn thế cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

3.4.1. Biến đổi tự nhiên – nhân tác trong cấu trúc nội tại của CQNS

CQNS lãnh thổ Kon Tum có sự biến đổi mạnh, nhất là CQNN, CQ TCC. Có thể nhận thấy rõ điều này thông qua sự phản ánh cấu trúc thảm phủ trong CQNS theo mùa trong năm, theo sự luân phiên của đối tượng cây

nhau giữa lúa 1 vụ và lúa 2 vụ), thì sau khi đánh giá bằng công thức (1) (bước 1), quy trình được lặp lại sau khi cộng thêm chỉ tiêu mới (bước 2, bước 3...) để xác định mức độ thuận lợi một cách đầy đủ.

Tiến hành phân hạng CQNS theo các mức độ: rất phù hợp, phù hợp và ít (hoặc không) phù hợp.

4.2. Phân tích, đánh giá tính phù hợp của cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

4.2.1. Phân tích, đánh giá tính phù hợp của các cảnh quan lúa nước

Các chỉ tiêu đánh giá tính thuận lợi CQ lúa nước lựa chọn theo điều kiện sinh lý, sinh thái của cây lúa nước cùng với những chỉ tiêu nhân sinh như biện pháp kỹ thuật, vị trí. Bên cạnh đó còn chia ra các bước đánh giá cho lúa 1 vụ và lúa 2 vụ theo sự khác nhau về chỉ tiêu “khả năng tưới” vào mùa khô.

Kết quả đánh giá cho thấy: Với mục tiêu phát triển lúa 1 vụ có tới 11 loại CQ ở mức rất thuận lợi, 2 loại CQ ở mức thuận lợi và chỉ có 1 loại CQ (số 6) ở mức không thuận lợi (Bảng 4.3).

Bảng 4.3. Đặc trưng CQ lúa nước theo mức độ thuận lợi

TT	Mức độ thuận lợi		Loại CQ	Diện tích(ha)
1	Rất thuận lợi	1 vụ	1,2,4,7,8,9,10,11,12,13,14	7.329,47
		2 vụ	1,3,4,11,12,14	6.931,11
2	Thuận lợi	1 vụ	3,5	1.952,48
		2 vụ	2,8,13	341,24
3	ít hoặc không thuận lợi	1 vụ	6	286,59
		2 vụ	5,9,10	1.430,81

4.2.2. Phân tích, đánh giá tính phù hợp của các cảnh quan hoa màu - cây công nghiệp hàng năm

Để xác định tính phù hợp của CQ hoa màu – CCNHN, sử dụng hệ thống gồm 11 chỉ tiêu: loại đất, độ dốc, độ dày tầng đất, độ phì nhiêu, thành phần cơ giới, nhiệt độ trung bình, lượng mưa năm, số tháng khô, mức độ ngập lụt, vị trí, khả năng tưới. Kết quả phân tích, đánh giá tính phù hợp của CQ hoa màu - CCNHN cho thấy:

- Rất thuận lợi có 7 loại CQ (17, 18, 21, 22, 23, 24, 25) với diện tích 22.001,05ha
- Thuận lợi có 2 loại CQ (15, 19) với diện tích 1.054,76ha
- Ít hoặc không thuận lợi có 2 loại CQ (16, 20) với diện tích 839,90ha

4.2.3. Phân tích, đánh giá tính phù hợp của các cảnh quan cây công

ngiệp lâu năm

Để xác định tính phù hợp chung cho 2 đối tượng là cà phê (chủ yếu cà phê vối) và cao su, luận án đã tiến hành phân tích, đánh giá theo 9 chỉ tiêu. Tuy nhiên do một số yêu cầu khác nhau về nước trong mùa khô (đối với cà phê) cũng như qui mô mỗi đơn vị CQ (đối với cao su) nên sau khi đánh giá bước 1, tiếp tục đánh giá riêng cho từng đối tượng cụ thể theo những chỉ tiêu:

* Đối với cà phê, tính thuận lợi được quyết định bởi khả năng tưới nước vào mùa khô. Kết quả đánh giá tính thuận lợi của CQ sau khi xét thêm chỉ tiêu về khả năng tưới nước cho thấy:

- Rất thuận lợi có 2 loại CQ (36, 39) với diện tích 18.215,56ha
- Thuận lợi có 6 loại CQ (26, 27, 30, 33, 35, 37) với diện tích 14.443,58ha
- Ít hoặc không thuận lợi có 6 loại CQ (28, 29, 31, 32, 34, 38) với diện tích 4.475,35ha

* Đối với cây cao su, tính thuận lợi được xem xét thêm một chỉ tiêu, đó là qui mô diện tích của các đơn vị CQNS. Kết quả đánh giá theo qui mô diện tích của CQNS đối với cây cao su cho thấy:

- Rất thuận lợi có 3 loại CQ (35, 36, 37) với diện tích 22.719,30ha
- Thuận lợi có 2 loại CQ (33, 39) với diện tích 7.665,68ha
- Ít hoặc không thuận lợi có 7 loại CQ (26, 27, 29, 30, 31, 34, 38) với diện tích 6.749,51ha

4.2.4. Phân tích, đánh giá tính phù hợp của các cảnh quan nương rẫy

Các chỉ tiêu phân tích, đánh giá tính phù hợp của CQ nương rẫy cơ bản giống với chỉ tiêu của CQ hoa màu - CCNHN. Tuy nhiên ở đây không tính đến khả năng tưới nước, đồng thời mức độ quan trọng của các chỉ tiêu cũng khác nhau. Kết quả phân tích, đánh giá tính thuận lợi của CQ nương rẫy lãnh thổ Kon Tum cho thấy:

- Rất thuận lợi có 9 loại CQ (40, 41, 44, 45, 46, 48, 50, 51, 53) với diện tích 27.977,08ha
- Thuận lợi có 3 loại CQ (42, 49, 52) với diện tích 1.538,68ha
- Ít hoặc không thuận lợi có 2 loại CQ (43, 47) với diện tích 2.245,08ha.

4.2.5. Phân tích, đánh giá tính phù hợp của các cảnh quan trồng cỏ + cây bụi cho phát triển đồng cỏ chăn thả gia súc

Xuất phát từ nhu cầu của địa phương và tính chất của CQNS, chúng tôi tiến hành đánh giá tính phù hợp của CQ trồng cỏ + cây bụi cho phát triển đồng cỏ chăn thả gia súc. Các chỉ tiêu đánh giá được lựa chọn gần giống với

chỉ tiêu đánh giá cho CCNLN (không có chỉ tiêu về “khả năng tưới”), đồng thời kết quả đánh giá thành phần cũng khác. Kết quả đánh giá tổng hợp CQ được thể hiện trong bảng 4.12.

Bảng 4.12. Kết quả đánh giá mức độ thuận lợi CQ trắng cỏ + cây bụi cho đồng cỏ chăn thả

TT	Mức độ thuận lợi	Loại CQ	Diện tích (ha)
1	Rất thuận lợi	123,127,128,133,134	17.390,27
2	Thuận lợi	124,126,129,131, 132,135	11.880,88
3	ít hoặc không thuận lợi	125,130	15.900,64
	Tổng cộng		45.171,79

Như vậy, CQ trắng cỏ + cây bụi có khả năng quy hoạch cho phát triển đồng cỏ chăn thả với mức độ thuận lợi cao. Vấn đề chỉ còn là nguồn vốn, lao động và cách thức tổ chức thực hiện.

4.3. Định hướng sử dụng hợp lý các đơn vị cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

4.3.1. Định hướng khai thác sử dụng các cảnh quan lúa nước

Từ kết quả phân tích, đánh giá tính phù hợp của CQ (Mục 4.2) cho thấy đa số diện tích đang canh tác lúa nước phù hợp với phát triển lúa 1 vụ hoặc 2 vụ (bảng 4.14).

Bảng 4.14. Định hướng sử dụng cảnh quan lúa nước

TT	Loại CQ	Diện tích (ha)	Hướng khai thác sử dụng
1	1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14	7.272,35	Lúa 2 vụ
2	5, 7, 9, 10	2.009,40	Lúa 1 vụ
3	6	286,59	Chuyển sang nông-lâm kết hợp hoặc tăng cường biện pháp kỹ thuật

Tuy vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần phải đầu tư hơn nữa về giống, thủy lợi và mức độ thâm canh, đặc biệt đối với diện tích canh tác lúa 2 vụ. Để mở rộng diện tích canh tác lúa nước, có thể chuyển đổi các CQ trắng cỏ + cây bụi trong các thung lũng sang CQ lúa nước nếu điều kiện về

thủy lợi được đáp ứng.

4.3.2. Định hướng khai thác sử dụng cảnh quan hoa màu - cây công nghiệp hàng năm

Theo kết quả phân tích, đánh giá CQ hoa màu - CCNHN cho thấy, hầu hết CQ có mức độ thuận lợi cao (rất thuận lợi và thuận lợi), đồng thời trên cơ sở của định hướng quy hoạch đến năm 2010, chúng tôi đề xuất hướng sử dụng như trong bảng 4.15.

Bảng 4.15. Định hướng sử dụng CQ hoa màu- CCNHN

TT	Loại CQ	Diện tích (ha)	Hướng khai thác sử dụng
1	15,17,18,19,21, 22,23,24,25	23.055,81	Hoa màu - cây CNHN
2	16,20	839,90	Chuyển sang nông - lâm kết hợp hoặc trồng rừng

4.3.3. Định hướng khai thác sử dụng cảnh quan cây công nghiệp lâu năm

Những CQ được phân tích, đánh giá phù hợp với CCNLN nhưng lại không phù hợp với cây cà phê và có diện tích đủ lớn sẽ được đề xuất 2 phương án: Hoặc giữ nguyên cây cà phê nhưng phải có biện pháp kỹ thuật hoặc chuyển sang trồng cao su. Ngược lại những CQ ít hoặc không thuận lợi cho cao su mà thuận lợi cho cà phê sẽ đề xuất phát triển cà phê và hồ tiêu (do yêu cầu sinh thái cây cà phê và hồ tiêu ngặt nghèo hơn cây cao su).

Bảng 4.16. Định hướng sử dụng CQ CCNLN

TT	Loại CQ	Diện tích (ha)	Hướng khai thác sử dụng
1	33,35,36,37,39	30.384,98	Cà phê, cao su, hồ tiêu
2	26,27,30	2.274,16	Cà phê, hồ tiêu
3	28,29,31, 32,34,38	4.475,35	Chuyển sang hoa màu - CCNHN, nông - lâm kết hợp

4.3.4. Định hướng khai thác sử dụng cảnh quan nương rẫy

Trong thực tế, do sự dễ biến đổi của những loại CQ này về mặt không gian đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên đất, rừng và môi

trường nói chung của lãnh thổ Kon Tum. Do vậy, chỉ những CQ có mức độ phù hợp cao nhất (rất thuận lợi) sẽ được đề xuất tiếp tục giữ nguyên dạng khai thác, sử dụng lãnh thổ cho một số năm tiếp theo; những CQ có mức độ thuận lợi, ít hoặc không thuận lợi sẽ dần chuyển sang dạng khai thác, sử dụng khác phù hợp hơn, như hoa màu - CCNHN hoặc nông - lâm kết hợp.

Bảng 4.17. Định hướng sử dụng CQ nương rẫy

TT	Loại CQ	Diện tích (ha)	Hướng khai thác sử dụng
1	40,41,44,45,46,48,50,51,53	27.977,08	Nương rẫy
2	42,43,47,49,52	3.783,76	Nông-lâm kết hợp hoặc hoa màu-CCNHN

4.3.5. Định hướng khai thác sử dụng cảnh quan trắng cỏ + cây bụi

CQ trắng cỏ + cây bụi được xem là chưa phù hợp và cần phải có biện pháp sử dụng diện tích này (tác động chuyển đổi CQ). Căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và kết quả đánh giá, các CQ trắng cỏ + cây bụi được đề xuất sử dụng như trong bảng 4.18.

Bảng 4.18. Định hướng sử dụng cảnh quan trắng cỏ + cây bụi

TT	Loại CQ	Diện tích (ha)	Hướng khai thác sử dụng
1	123,124,126,127,128,129,131,132,133,134,135	29.271,15	Đồng cỏ chăn thả
2	125,130	15.900,64	Trồng rừng hoặc nông-lâm kết hợp

4.3.6. Định hướng khai thác sử dụng một số cảnh quan nhân sinh khác

Từ kết quả nghiên cứu đặc trưng và diễn thế CQNS, chúng tôi thấy rằng: Cảnh quan cây bụi + cây gỗ rải rác nên khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên kết hợp trồng tỉa hoặc trồng mới rừng; những CQ rừng cần được quản lý, bảo tồn và phát triển; các CQ quần cư, nhất là QCNT cần tiếp tục nghiên cứu sâu về đặc trưng cấu trúc và chức năng xã hội để có hướng phát triển phù hợp; nên nghiên cứu, khai thác tổng hợp CQ TVNS trên các mặt: tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản, giao thông và du lịch.

4.4. Định hướng sử dụng hợp lý các vùng cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum

Việc quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội nói chung, quy hoạch phát triển ngành nói riêng thường diễn ra trong phạm vi khá rộng. Vì vậy, luận án kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng theo các vùng, tiểu vùng CQNS như sau:

- Vùng cảnh quan lâm nghiệp Ngọc Linh ưu tiên các hoạt động ngành lâm nghiệp, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển, bảo tồn rừng.
- Vùng cảnh quan lâm - nông nghiệp Kon Plong ưu tiên phát triển rừng nhân sinh (đặc biệt là rừng trồng), hoa màu, cây công nghiệp hàng năm và duy trì mức vừa phải diện tích nương rẫy kết hợp các biện pháp chống xói mòn đất.
- Vùng cảnh quan nông nghiệp - quần cư Kon Tum - Đắc Tô ưu tiên hoạt động nông nghiệp, nhất là cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su.
- Vùng cảnh quan lâm - nông nghiệp Sa Thầy - Ngọc Hồi ưu tiên phát triển rừng tự nhiên bảo tồn, rừng nhân sinh, đồng cỏ chăn thả gắn với trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.

KẾT LUẬN

Từ việc nghiên cứu, đánh giá cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum, có thể rút ra một số kết luận sau:

1. *Cảnh quan nhân sinh* là một dạng của cảnh quan hiện đại, được hình thành trên nền chung của các địa tổng thể mà trong đó hoạt động của con người trở thành yếu tố cơ bản tham gia thành tạo và diễn thế phát triển của cảnh quan.
2. Các hợp phần và yếu tố tự nhiên như địa hình, thủy văn, khí hậu, thổ nhưỡng và lớp phủ thực vật có mức độ phân hoá khá cao (từ vùng núi, cao nguyên xuống thung lũng), nhạy cảm, vừa là nền vật chất và tạo không gian cho các hoạt động nhân sinh, vừa là hợp phần tham gia hình thành cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum.
3. Các hoạt động khai thác, sử dụng lãnh thổ của 28 dân tộc khác nhau (trong đó hoạt động nông, lâm nghiệp đóng vai trò chủ đạo), hoạt động chiến tranh hoá học của quân đội Mỹ (yếu tố trực tiếp) và các chính sách của Nhà nước (yếu tố gián tiếp) là nhân tố quyết định đến sự hình thành và diễn thế phát triển của cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum.
4. Hệ thống cảnh quan nhân sinh lãnh thổ Kon Tum có tính đa dạng cao, phân hoá thành 184 loại thuộc 35 kiểu của 6 lớp: nông nghiệp; rừng

nhân sinh; quần cư và công nghiệp; trắng cỏ, cây bụi, cây gỗ nguồn gốc nhân sinh; rừng tự nhiên bảo tồn và thủy vực nhân sinh phân bố trong 4 vùng cảnh quan nhân sinh: vùng CQ lâm nghiệp Ngọc Linh; vùng CQ lâm – nông nghiệp Kon Plong; vùng CQ nông nghiệp – quần cư Kon Tum - Đắc Tô và vùng CQ lâm – nông nghiệp Sa Thầy – Ngọc Hồi. Bản đồ cảnh quan nhân sinh và bản đồ phân vùng cảnh quan nhân sinh với chú giải dạng ma trận đã phản ánh đặc điểm và quy luật phân bố của các đơn vị nói trên.

5. Các dạng khai thác, sử dụng cảnh quan nhân sinh được đánh giá với 3 mức độ theo đặc trưng tự nhiên và xã hội: rất phù hợp, phù hợp, ít (hoặc không) phù hợp. Cảnh quan nông nghiệp mà điển hình là cảnh quan cây công nghiệp lâu năm và cảnh quan nương rẫy có mức độ phù hợp khá cao (với trên 2/3 trong tổng số 28 loại CQ), song hiệu quả về kinh tế và tính ổn định vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, cảnh quan trắng cỏ + cây bụi có tới 5 loại ở mức rất phù hợp (17.390,27ha), 6 loại ở mức phù hợp (11.880,88ha) và 2 loại ở mức ít hoặc không phù hợp (15.900,64ha) cho phát triển đồng cỏ chăn thả gia súc.

6. Trên cơ sở phân tích đặc điểm, diễn thế cùng với đánh giá tổng hợp CQNS, đã đề xuất định hướng khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng cho các vùng và tiểu vùng CQNS của lãnh thổ Kon Tum theo các hướng chủ đạo: Phát triển và bảo vệ rừng tự nhiên thuộc tiểu vùng 1b, 1c và 4c; trồng và phục hồi rừng kết hợp cây công nghiệp hàng năm thuộc tiểu vùng 2a, 4a và 4b; phát triển cây công nghiệp lâu năm và hoa màu thuộc tiểu vùng 2a, 3a, 3b và 4a.

7. Kết quả của luận án góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận nghiên cứu CQNS, đồng thời là tài liệu tham khảo quan trọng cho việc hoạch định chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên của lãnh thổ nghiên cứu.

8. Luận án là một công trình đầu tiên nghiên cứu cảnh quan nhân sinh phục vụ sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng ở Việt Nam nên không tránh khỏi những hạn chế. Vì vậy, để có hiệu quả ứng dụng cao hơn, đồng thời phát huy ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu cảnh quan nhân sinh, cần có những nghiên cứu chi tiết, kết hợp thành lập bản đồ cảnh quan nhân sinh tỷ lệ lớn (1:25.000, 1:50.000...) cho một số khu vực trọng điểm của lãnh thổ Kon Tum.

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Đăng Hội (1995), “Về Phương pháp mô hình hoá trong nghiên cứu sinh thái ứng dụng”, *Tạp chí Kinh tế – Sinh thái*, (Số 4), tr. 36-39.
2. Nguyễn Đăng Hội (1997), “Phát triển bền vững nông thôn miền núi Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế – Sinh thái*, (Số 5), tr. 60-62.
3. Nguyễn Đăng Hội (1998), “Một số vấn đề về kiến trúc cảnh quan nông thôn Việt Nam”, *Tạp chí Nông thôn mới*, (Số 1), tr. 77-78.
4. Nguyễn Đăng Hội (2000), “Ứng dụng phương pháp đánh giá tổng hợp cho việc khai thác, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên rừng”, *Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp*, (Số 1+2), tr. 31-34.
5. Nguyễn Đăng Hội (2000), “Ảnh hưởng của con người tới cảnh quan rừng vùng núi thấp Sa Thầy, tỉnh Kon Tum”, *Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp*, (Số 10), tr. 27-30.
6. Nguyễn Đăng Hội (1999), “Cảnh quan nhân sinh với việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, (Số 12), tr. 22-25.
7. Nguyễn Đăng Hội (2001), “Sự hình thành cảnh quan nhân sinh vùng núi thấp Sa Thầy, tỉnh Kon Tum”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, (Số 8), tr. 30-33.

8. Nguyễn Đăng Hội, Trần Văn Thịnh, Vũ Văn Liên (2001), “Tác động tiêu cực của chiến tranh hoá học lên tài nguyên môi trường tự nhiên huyện Sa Thầy-tỉnh Kon Tum”, *Tuyển tập Hội nghị khoa học Tài nguyên và Môi trường Việt Nam*, Nxb. KH-KT, Hà Nội, tr. 173-183.
9. Nguyễn Đăng Hội, Nguyễn Cao Huân, Đặng Văn Bào (2003), “Hướng sử dụng hợp lý cảnh quan trắng cỏ, cây bụi, cây gỗ rải rác lãnh thổ Kon Tum”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, (Số 9), tr. 35-37.
10. Nguyễn Đăng Hội (2003), “Nghiên cứu cảnh quan nhân sinh phục vụ sử dụng hợp lý lãnh thổ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm* (Số 4), tr. 145-153.